

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/09/2018**

**Mã cổ phiếu: FCN**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bàn thuyết minh báo cáo tài chính*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.426.433.534.183</b>	<b>1.931.463.685.975</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>284.098.712.272</b>	<b>86.415.242.582</b>
1. Tiền	111		264.098.712.272	86.415.242.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.559.371.364.021</b>	<b>1.439.282.045.073</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.130.663.033.924	1.235.419.017.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.886.047.442	94.593.726.619
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.111.000.000	1.950.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	321.793.627.766	109.684.686.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.365.385.709)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>513.344.615.935</b>	<b>333.281.317.677</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	513.344.615.935	333.281.317.677
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>68.972.041.955</b>	<b>71.838.280.643</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129.243.118	99.704.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	476.519.618	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	164.686.960	32.805.337
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		68.201.592.259	71.705.771.250
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.502.290.602.512</b>	<b>1.251.319.007.648</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.065.000.000</b>	<b>37.505.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	37.065.000.000	37.505.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>553.175.612.487</b>	<b>514.402.666.772</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	281.730.481.125	278.221.807.826
- Nguyên giá	222		488.913.349.673	486.354.766.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.182.868.548)	(208.132.958.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	154.043.395.157	163.979.829.110
- Nguyên giá	225		214.115.049.787	214.115.049.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(60.071.654.630)	(50.135.220.677)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	117.401.736.205	72.201.029.836
- Nguyên giá	228		130.382.333.724	81.501.175.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.980.597.519)	(9.300.145.490)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.180.704.927</b>	<b>25.609.845.021</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	3.180.704.927	25.609.845.021
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>852.410.210.862</b>	<b>643.185.951.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		852.400.210.862	494.633.951.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	10.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.459.074.236</b>	<b>30.615.544.103</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		56.459.074.236	30.615.544.103
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.928.724.136.695</b>	<b>3.182.782.693.623</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

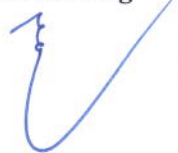
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>2.397.398.917.976</b>	<b>2.167.891.423.793</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.836.802.355.577</b>	<b>1.601.431.056.298</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		601.957.131.361	597.990.029.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.015.620.037	33.330.461.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	17.445.135.498	48.971.832.575
4. Phải trả người lao động	314		8.523.630.362	1.375.824.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	275.337.088.959	281.746.677.617
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			3.710.713.650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	411.489.751.471	170.220.312.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	439.033.997.889	464.085.204.236
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>560.596.562.399</b>	<b>566.460.367.495</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		205.668.252	257.856.668
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	281.203.605.650	287.015.222.330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14	279.187.288.497	279.187.288.497
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>1.531.325.218.719</b>	<b>1.014.891.269.830</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>1.531.325.218.719</b>	<b>1.014.891.269.830</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		898.529.160.000	543.529.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		898.529.160.000	543.529.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	120.738.363.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		197.421.157.693	176.809.597.506
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.324.320.128	125.501.437.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.288.928.544	6.932.201.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92.035.391.584	118.569.235.471
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>3.928.724.136.695</b>	<b>3.182.782.693.623</b>

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê



Ngày 28 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý III năm 2018*

Mẫu số B02a-DN

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	467.708.018.599	437.304.385.926	1.153.814.477.457	1.040.544.320.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		467.708.018.599	437.304.385.926	1.153.814.477.457	1.040.544.320.037
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	405.159.017.955	361.302.402.859	947.890.473.146	845.408.071.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.549.000.644	76.001.983.067	205.924.004.311	195.136.248.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	141.363.274.123	84.587.093.561	195.283.793.507	114.973.075.411
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	129.906.306.700	70.251.770.187	223.214.421.885	129.178.654.644
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.386.079.013</i>	<i>13.865.203.494</i>	<i>54.694.624.282</i>	<i>58.135.901.141</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.332.477.358	1.546.824.227	4.516.290.573	4.245.126.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.943.643.344	17.482.294.439	52.280.727.069	49.822.828.883
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		57.729.847.365	71.308.187.775	121.196.358.291	126.862.713.838
11. Thu nhập khác	31	5.20	14.520.018.789	2.341.207.911	18.526.344.567	2.636.339.385
12. Chi phí khác	32	5.20	4.872.371.542	352.525.965	9.529.843.126	1.180.079.619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.647.647.247	1.988.681.946	8.996.501.441	1.456.259.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67.377.494.612	73.296.869.721	130.192.859.732	128.318.973.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	13.534.873.105	14.741.889.893	24.119.974.580	22.833.407.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.842.621.507	58.554.979.828	106.072.885.152	105.485.566.300

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Ngày 28 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thăng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		130.192.859.732	128.318.973.604
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.533.556.027	36.303.515.475
- Các khoản dự phòng	03		(283.040.598)	(786.901.308)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.378.634.150)	(46.709.807.517)
- Chi phí lãi vay	06		54.694.624.282	58.135.901.141
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước thay đổi vốn lưu động	08		196.759.365.293	175.261.681.395
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(112.813.679.591)	(44.143.969.204)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(180.063.298.258)	(172.925.561.440)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		175.014.097.584	128.269.506.865
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.873.069.195)	(6.097.448.590)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(54.694.624.282)	(58.135.901.141)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(35.854.970.644)	(6.059.142.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		45.527.321.081	38.063.783.148
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.001.141.988	54.232.948.528
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.304.430.429)	(50.121.207.179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.372.611.196	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.161.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(526.577.830.571)	(54.299.330.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		276.804.004.542	97.556.100.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.412.290.417	16.610.968.132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(299.454.354.845)	9.046.530.953
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		519.999.505.574	66.300.620.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		878.065.100.149	773.628.333.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(873.208.353.354)	(887.710.557.251)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(35.719.569.822)	(29.160.030.803)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(49.499.422.000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		489.136.682.547	(126.441.057.012)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		197.683.469.690	(63.161.577.531)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.415.242.582	110.035.235.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	284.098.712.272	46.873.657.688

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghi

Ngày 28 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 12 tháng 06 năm 2018, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 898.529.160.000 đồng

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.**

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

#### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực} \\ \text{tế của các} \\ \text{bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \\ \text{của tổ} \\ \text{chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi} \\ \text{bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế}}$$

**Tại thời điểm 30/09/2018, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

## CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

---

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	44.783.864.552	38.673.061.683
Tiền gửi ngân hàng	219.314.847.720	47.742.180.899
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	
<b>Tổng</b>	<b>284.098.712.272</b>	<b>86.415.242.582</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	232.495.213.596	88.819.944.906
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.525.703.611	5.956.939.236
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.285.493.662	2.285.493.662
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	1.890.000.000
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	17.295.713.109	
Phải thu khác	54.475.670.178	1.906.474.998
<b>Tổng</b>	<b>321.793.627.766</b>	<b>109.684.686.412</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	277.127.813	18.333.900
Nguyên liệu, vật liệu	18.884.482.563	19.425.542.841
Công cụ, dụng cụ	708.111.854	892.816.338
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	491.286.580.422	311.747.788.496
Hàng hoá	2.188.313.283	1.196.836.102
<b>Tổng</b>	<b>513.344.615.935</b>	<b>333.281.317.677</b>

**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

<b>5.4</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	476.519.618	-
	Thuế nhập khẩu đã nộp	164.686.960	32.805.337
	<b>Tổng</b>	<b>641.206.578</b>	<b>32.805.337</b>

<b>5.5</b>	<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	37.065.000.000	37.505.000.000
	<b>Tổng</b>	<b>37.065.000.000</b>	<b>37.505.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>442.277.225.574</b>	<b>21.748.399.767</b>	<b>1.276.731.476</b>	<b>18.415.414.212</b>	<b>486.354.766.455</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>26.806.373.987</b>	<b>3.267.176.600</b>	<b>206.915.000</b>	<b>3.632.652.985</b>	<b>33.913.118.572</b>
Mua trong kỳ		26.806.373.987	3.267.176.600	206.915.000	3.632.652.985	33.913.118.572
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Tăng khác						-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>28.637.924.216</b>	<b>1.231.065.683</b>	-	<b>1.454.545.455</b>	<b>31.354.535.354</b>
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		28.586.900.516	1.231.065.683		1.454.545.455	31.272.511.654
Giảm khác		51.023.700		31.000.000		82.023.700
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>440.445.675.345</b>	<b>23.784.510.684</b>	<b>1.483.646.476</b>	<b>20.593.521.742</b>	<b>488.913.349.673</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>1.670.205.489</b>	<b>185.555.032.327</b>	<b>12.958.451.059</b>	<b>585.394.750</b>	<b>7.363.875.004</b>	<b>208.132.958.629</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>197.259.830</b>	<b>20.503.274.657</b>	<b>885.719.177</b>	<b>103.212.491</b>	<b>1.227.203.890</b>	<b>22.916.670.045</b>
Khấu hao trong kỳ	197.259.830	20.503.274.657	885.719.177	103.212.491	1.227.203.890	22.916.670.045
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>22.759.988.959</b>	<b>688.555.058</b>	-	<b>418.184.260</b>	<b>23.866.760.126</b>
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		22.759.675.355	688.555.058		418.184.260	23.866.414.673
Giảm khác		313.604		31.849		345.453
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>1.867.465.319</b>	<b>183.298.318.025</b>	<b>13.155.615.178</b>	<b>688.607.241</b>	<b>8.172.894.634</b>	<b>207.182.868.548</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>966.789.937</b>	<b>256.722.193.247</b>	<b>8.789.948.708</b>	<b>691.336.726</b>	<b>11.051.539.208</b>	<b>278.221.807.826</b>
<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>769.530.107</b>	<b>257.147.357.320</b>	<b>10.628.895.506</b>	<b>795.039.235</b>	<b>12.420.627.108</b>	<b>281.730.481.125</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>214.115.049.787</b>	<b>214.115.049.787</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>214.115.049.787</b>	<b>214.115.049.787</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>50.135.220.677</b>	<b>50.135.220.677</b>
Tăng trong kỳ	<b>9.936.433.953</b>	<b>9.936.433.953</b>
Khấu hao trong kỳ	9.936.433.953	9.936.433.953
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>60.071.654.630</b>	<b>60.071.654.630</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại 01/01/2018</b>	<b>163.979.829.110</b>	<b>163.979.829.110</b>
<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>154.043.395.157</b>	<b>154.043.395.157</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	79.957.930.719	618.127.350	925.117.257	81.501.175.326
Tăng trong kỳ	23.613.527.273	25.267.631.125	-	48.881.158.398
Mua trong kỳ	23.613.527.273	350.000.000		23.963.527.273
Đầu tư XDCB hoàn thành		24.917.631.125		24.917.631.125
Tăng do XĐGTDN cổ phần hóa				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>103.571.457.992</b>	<b>25.885.758.475</b>	<b>925.117.257</b>	<b>130.382.333.724</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	8.475.728.687	441.772.283	382.644.520	9.300.145.490
Tăng trong kỳ	1.545.786.206	2.100.091.314	34.574.509	3.680.452.029
Khấu hao trong kỳ	1.545.786.206	2.100.091.314	34.574.509	3.680.452.029
Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>10.021.514.893</b>	<b>2.541.863.597</b>	<b>417.219.029</b>	<b>12.980.597.519</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2018	71.482.202.032	176.355.067	542.472.737	72.201.029.836
Tại 30/09/2018	93.549.943.099	23.343.894.878	507.898.228	117.401.736.205

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 30/09/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP		25.072.051.168
Mua sắm TSCĐ dở dang khác	3.180.704.927	537.793.853
<b>Tổng</b>	<b>3.180.704.927</b>	<b>25.609.845.021</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	77.129.957.268	233.620.132.800
- Ngân hàng MB - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	174.731.760.212	135.762.978.105
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Hà Nội	23.592.327.790	24.795.212.463
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	17.443.073.561	18.241.623.639
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	13.992.092.331	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Thăng Long	132.144.786.727	51.665.257.229
<b>Tổng</b>	<b>439.033.997.889</b>	<b>464.085.204.236</b>

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng		18.510.549.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.111.484.889	28.755.986.907
Thuế thu nhập cá nhân	333.650.609	1.705.296.292
<b>Tổng</b>	<b>17.445.135.498</b>	<b>48.971.832.575</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước, phải trả	275.337.088.959	281.746.677.617
<b>Tổng</b>	<b>275.337.088.959</b>	<b>281.746.677.617</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	141.709.511	27.744.449
Bảo hiểm xã hội	616.008.134	
Bảo hiểm y tế	111.841.972	5.411.703
Bảo hiểm thất nghiệp	48.314.391	
Phải trả cổ tức	89.852.916.000	
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	62.000.000.000	
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	110.000.000.000	11.500.000.000
VIỆN NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM	1.000.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	104.600.000.000	155.000.000.000
Công ty TNHH Geoharbour Holding	37.095.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.023.961.463	2.187.156.159
<b>Tổng</b>	<b>411.489.751.471</b>	<b>170.220.312.311</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại 30/09/2018</b>	<b>Tại 01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>121.219.560.725</b>	<b>44.231.607.583</b>
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	99.871.410.725	36.047.007.583
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	15.126.000.000	
- Showa Leasing LTD	6.222.150.000	8.184.600.000
<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>99.150.000.000</b>	<b>157.230.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		58.080.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	99.150.000.000	99.150.000.000
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>279.187.288.497</b>	<b>279.187.288.497</b>
- Ngân hàng phát triển Nhật Bản DBJ	279.187.288.497	279.187.288.497
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>60.834.044.925</b>	<b>85.553.614.747</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.248.853.667	21.217.363.015
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	22.999.000.000	27.522.251.732
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	23.586.191.258	36.814.000.000
<b>Tổng</b>	<b>560.390.894.147</b>	<b>566.202.510.827</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>477.228.540.000</b>	<b>53.938.983.821</b>	<b>67.947.587.537</b>	<b>113.199.476.401</b>	<b>123.134.661.489</b>	<b>835.449.249.248</b>
Tăng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000				133.100.000.000
Lợi nhuận sau thuế					128.822.251.170	128.822.251.170
Trích lập các quỹ				63.610.121.105	(63.610.121.105)	-
Chia cổ tức					(49.499.422.000)	(49.499.422.000)
Tăng khác						-
Giảm khác			(19.634.876.034)		(13.345.932.554)	(32.980.808.588)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>543.529.160.000</b>	<b>120.738.363.821</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>176.809.597.506</b>	<b>125.501.437.000</b>	<b>1.014.891.269.830</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>543.529.160.000</b>	<b>120.738.363.821</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>176.809.597.506</b>	<b>125.501.437.000</b>	<b>1.014.891.269.830</b>
Tăng vốn	355.000.000.000	164.999.505.574		20.611.560.187		540.611.065.761
Lợi nhuận sau thuế					106.072.885.152	106.072.885.152
Trích lập các quỹ					(23.240.769.605)	(23.240.769.605)
Chia cổ tức					(89.852.916.000)	(89.852.916.000)
Tăng khác						-
Giảm khác					(17.156.316.419)	(17.156.316.419)
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>898.529.160.000</b>	<b>285.737.869.395</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>197.421.157.693</b>	<b>101.324.320.128</b>	<b>1.531.325.218.719</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	543.529.160.000	477.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	355.000.000.000	66.300.620.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	898.529.160.000	543.529.160.000

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>89.852.916</b>	<b>54.352.916</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>89.852.916</b>	<b>54.352.916</b>
Cổ phiếu phổ thông	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi		-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>89.852.916</b>	<b>54.352.916</b>
Cổ phiếu phổ thông	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 30/09/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	197.421.157.693	176.809.597.506
<b>Tổng</b>	<b>197.421.157.693</b>	<b>176.809.597.506</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu bán hàng	143.978.420.163	74.473.327.926
Doanh thu xây lắp	994.500.194.129	956.803.893.357
Doanh thu dịch vụ, doanh thu khác	15.335.863.165	9.267.098.754
<b>Tổng</b>	<b>1.153.814.477.457</b>	<b>1.040.544.320.037</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn bán hàng	141.168.264.516	73.357.590.537
Giá vốn xây lắp	801.794.583.460	764.064.920.726
Giá vốn dịch vụ, Giá vốn khác	4.927.625.170	7.985.560.733
<b>Tổng</b>	<b>947.890.473.146</b>	<b>845.408.071.996</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.405.417	655.802.575
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	408.132.039	806.007.279
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	194.692.256.051	113.511.265.557
<b>Tổng</b>	<b>195.283.793.507</b>	<b>114.973.075.411</b>

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

**6.1 Số dư với các công ty con**

Số dư với các công ty con

Công ty	Mối quan hệ	Tại 30/09/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>18.153.280.632</b>	<b>6.831.079.621</b>
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.404.880.370	1.120.319.729
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	3.779.352.906	
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con		6.688.000
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	547.693.333	
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	12.421.354.023	5.704.071.892
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>69.195.698.900</b>	-
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty con	69.195.698.900	
<b>Phải trả người bán</b>		<b>240.989.630.857</b>	<b>238.897.834.033</b>
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	86.415.159.979	96.915.159.979
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con		226.746.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	123.552.421.972	137.291.469.323
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	28.148.007.470	1.754.487.718
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.874.041.436	2.709.971.013
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>5.017.809.058</b>	<b>1.062.723.285</b>
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.555.085.773	100.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	2.500.000.000	
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	962.723.285	962.723.285

Hà Nội ngày 28 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn



Tổng Giám đốc

  
Trần Trọng Thăng